TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y– TỈNH NINH BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2022/ HNGĐ - ST Ngày 6/5/2022 *V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cử

Ông Phạm Văn Ký

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Văn Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y *tham gia phiên toà:* Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 6 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2021/TLST - HNGĐ ngày 20/10/2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 17/3/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T – sinh năm 1988

Bị đơn: Chị Mai Thị D - sinh năm 1987.

Đều trú tại: Xóm T, thôn B, xã Y, huyện Y, tỉn Ninh Bình.

Người làm chứng: Bà Đào Thị T2 – sinh năm 1964.

Trú tại: Xóm T, thôn B, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt anh T. Vắng mặt chị D và bà T2 không có lý do.

NỘI D VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa anh Phạm Văn T trình bày:*** Anh và chị Mai Thị D được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Y vào năm 2007. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguY phát sinh mâu

thuẫn là do làm ăn kinh tế thua lỗ, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên T3ờng xuyên xẩy ra cãi chửi nhau, không tôn trọng lẫn nhau. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng vợ chồng anh chị không cải thiện được cuộc sống. Đến tháng 4/2020 vợ chồng anh chị sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Rất nhiều lần anh T mong muốn vợ chồng suy nghĩ lại để cùng giải quyết các mâu thuẫn nhưng đều không có kết quả, chị D luôn coi T3ờng chồng và chửi bới mẹ chồng nên mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn. Đến nay anh T xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị D không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Phạm Thị Vân T3 – sinh ngày 25/9/2007 và cháu Phạm Ngọc Minh C sinh ngày 24/4/2011, hiện nay cả hai cháu đang sinh sống cùng chị D. Nay vợ chồng ly hôn anh T đồng ý để chị D nuôi hai cháu T3 và cháu C đến khi các cháu thành niên, anh T có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng mỗi cháu là 1.500.000đ. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2022 đến khi các cháu thành niên.

- Về tài sản chung, công nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai chị Mai Thị D trình bày*:** Chị và anh T được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Y vào năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là anh T không quan tâm chia sẻ cùng với vợ, chơi bời lô đề, cờ bạc, nhậu nhẹt, có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng nhiều khúc mắc mâu thuẫn cãi chửi nhau. Chị đã nhiều lần khuyên nhủ, tha T mong anh T thay đổi nhưng anh T không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Anh T chửi bới, đánh đập chị làm ảnh hưởng đến học tập và phát triển của hai cháu. Hai bên gia đình đã khuyên bảo mong anh T thay đổi nhưng anh T không sửa chữa vẫn chứng nào tật ấy. Đến đầu năm 2020 vợ chồng anh chị sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh T làm đơn xin ly hôn, chị D xác định tình cảm giữa chị và anh T không còn nhưng chị không đồng ý ly hôn với anh T. Chị D đề nghị anh T trả xong nợ thì chị mới đồng ý ly hôn với ánh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung như anh T khai là đúng. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn, chị D xin được nuôi cả hai con và đồng ý với mức cấp dưỡng anh T đưa ra là mỗi tháng anh T cấp dưỡng cho mỗi cháu là 1.500.000đ đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 nhà mái bằng xây dựng trên diện tích 144 m^2 đất tại xóm T, thôn B, Y, Y, tỉnh Ninh Bình; đã được cấp GCNQSD đất mang tên hai vợ chồng Phạm Văn T, Mai Thị D. Ngoài ra vợ chồng chị còn nợ Quỹ tín dụng xã Y số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) và thế chấp nhà và diện tích 144 m^2 đất tại xã Y là tài sản chung của vợ chồng. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung nhưng chị đề nghị anh T trả xong nợ thì Tòa án mới giải quyết cho anh T được ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự: xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định; bị đơn là chị Mai Thị D không chấp hành các quy định về tố tụng dân sự, không có mặt tại Tòa án để làm việc và khi làm việc với Tòa án không ký văn bản làm việc, đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản khi ly hôn nhưng không làm đơn trình bày cụ thể các yêu cầu của mình, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân huyện Y đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai cho chị D nhưng chị D vắng mặt không có lý do nên đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị D là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Anh T và chị D sống ly thân đã lâu không còn quan tâm chăm sóc nhau nên xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị D đã trầm trọng. Do vậy đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Mai Thị D.

Về con chung: Giao hai cháu Phạm Thị Vân T3 – sinh ngày 25/9/2007 và cháu Phạm Ngọc Minh C sinh ngày 24/4/2011 cho chị Mai Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi hai cháu thành niên, Anh T có trách nhiệm cấp

dưỡng nuôi con cho chị D mỗi tháng mỗi cháu là 1.500.000đ. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2022 đến khi các cháu thành niên.

Án phí: anh Phạm Văn T phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của anh Phạm Văn T xin ly hôn chị Mai Thị D, chị D có hộ khẩu thường trú thôn B, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo qui định tại Điều 28 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa chị Mai Thị D vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Mai Thị D là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Phạm Văn T và chị Mai Thị D kết hôn hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. NguY mâu thuẫn theo anh T khai do bất đồng trong làm ăn kinh tế, anh T làm ăn thua lỗ phải vay nợ dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, T3ờng xuyên xẩy ra cãi chửi nhau, không tôn trọng nhau. Chị D khai nguY mâu thuẫn là do anh T không quan tâm chia sẻ cùng với vợ, chơi bời lô đề, cờ bạc, nhậu nhẹt, quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng nhiều khúc mắc mâu thuẫn cãi chửi nhau. Chị D không đưa ra được căn cứ chứng minh anh T chơi lô đề, cờ bạc và có quan hệ với người phụ nữ khác. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần phân tích, hòa giải để anh T chị D giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dậy con chung, tuy nhiên chị D và anh T vẫn không cải thiện được tình cảm vợ chồng, vợ chồng vẫn tiếp tục sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D. Quá trình giải quyết chị D cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn với anh T mà yêu cầu anh T phải trả xong nợ thì mới đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị D đã trầm trọng, vợ chồng anh T chị D sống ly thân đã lâu

không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn T xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Mai Thị D là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: anh T và chị D có hai con chung là Phạm Thị Vân T3 – sinh ngày 25/9/2007 và cháu Phạm Ngọc Minh C sinh ngày 24/4/2011, hiện nay hai cháu đang sinh sống cùng chị D. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T đề nghị giao hai cháu T3 và cháu C cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên, anh T có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con chung cùng chị D mỗi tháng mỗi cháu là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Trong bản khai chị D cũng nhất trí xin được chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu và nhất trí mức cấp dưỡng anh T đưa ra là cấp dưỡng cho mỗi cháu, mỗi tháng là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Cháu Phạm Ngọc Vân T3 và cháu Phạm Ngọc Minh C đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét thấy: để tạo điều kiện cho các cháu T3 và cháu C không bị xáo trộn về tâm lý khi anh T và chị D ly hôn nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình, ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T: Giao hai cháu Phạm Thị Vân T3 – sinh ngày 25/9/2007 và cháu Phạm Ngọc Minh C sinh ngày 24/4/2011 cho chị Mai Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị D mỗi tháng mỗi cháu là 1.500.000đ, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2022 đến khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung và công nợ: anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị D trong bản khai đề nghị Tòa án giải quyết nhưng chị D không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản gì, công nợ gì và không nộp tiền tạm ứng án phí. Do vậy Tòa án không giải quyết quan hệ về tài sản chung và công nợ chung của anh T chị D. Anh T, chị D có quyền đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo:

Anh T phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Đều 468 Bộ luật dân sự; Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227 Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 – Đều 27 - Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T. Xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Mai Thị D**.** Quan hệ hôn nhân của anh T, chị D chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Vân T3 – sinh ngày 25/9/2007 và cháu Phạm Ngọc Minh C sinh ngày 24/4/2011 cho chị Mai Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị D mỗi tháng mỗi cháu là 1.500.000đ, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2022 đến khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền thăm nom chăm sóc con chung, chị D không được cản trở anh T thăm nom chăm sóc con chung.

Kể từ ngày chị Mai Thị D có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành xong, anh Phạm Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí:

- Án phí ly hôn: anh Phạm Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng.

Tổng số tiền án phí anh Phạm Văn T phải nộp là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0006220 ngày 20/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Anh T còn phải nộp số tiền nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng.

Án xử công khai sơ thẩm, anh T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị D vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Ninh Bình(1)*
- *VKSND huyện Y(1)*
- *VKSND tỉnh Ninh Bình (1)*
- *Chi cục THADS huyện Y (1)*
- *UBND xã Y (1)*
- *Các đương sự (2)*
- *Lưu HS, VP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa